

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số 17 Phan Chu Trinh, TP.Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *Xml*



Nguyễn Đăng Đơ



Số : 544/BCKT/TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi*

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.035.594.546	132.060.222.506
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.943.537.752	22.261.476.931
111	1. Tiền		2.243.537.752	5.761.476.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.700.000.000	16.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.731.608.219	47.850.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	50.731.608.219	47.850.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.350.708.119	47.921.588.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.350.408.343	12.766.892.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	36.391.802.713	36.349.779.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	8.592.873.079	4.181.672.083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(4.985.015.123)	(5.377.395.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		639.107	639.107
140	IV. Hàng tồn kho	9	14.762.827.201	13.807.416.972
141	1. Hàng tồn kho		18.551.036.632	17.689.291.777
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.788.209.431)	(3.881.874.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		246.913.255	219.740.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	174.155.423	96.890.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		72.757.832	44.813.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	15	-	78.035.832
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		121.002.216.924	126.798.475.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.278.710.360	2.278.710.360
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
220	II. Tài sản cố định		81.406.638.856	87.899.568.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.393.642.858	87.872.010.957
222	- Nguyên giá		202.310.167.828	201.372.362.273
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(120.916.524.970)	(113.500.351.316)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	12.995.998	27.557.826
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(647.249.457)	(632.687.629)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	19.039.745.350	18.158.177.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.039.745.350	18.158.177.869
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.277.122.358	18.462.018.325
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	18.277.122.358	18.462.018.325
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		260.037.811.470	258.858.697.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		33.285.236.932	31.346.729.007
310	I. Nợ ngắn hạn		22.587.855.229	19.541.201.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.572.359.733	4.839.032.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	976.435.710	513.187.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.213.682.036	2.971.597.307
314	4. Phải trả người lao động		1.293.898.182	5.955.139.692
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	1.066.452.415	222.181.305
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		12.099.883	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.907.887.704	2.755.996.593
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	1.997.462.401	1.997.462.401
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.547.577.165	286.604.597
330	II. Nợ dài hạn		10.697.381.703	11.805.527.427
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17b	929.958.079	1.039.364.959
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	9.767.423.624	10.766.162.468
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		226.752.574.538	227.511.968.836
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	225.865.112.979	226.624.507.277
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.629.380.253	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.951.568.812	9.872.040.838
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		354.013.834	3.854.055.576
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.597.554.978	6.017.985.262
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.269.512.508	2.242.364.306
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21	887.461.559	887.461.559
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	887.461.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		260.037.811.470	258.858.697.843

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	34.192.476.883	33.643.700.951
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		34.192.476.883	33.643.700.951
11	4. Giá vốn hàng bán	23	20.446.898.710	18.514.025.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		13.745.578.173	15.129.675.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.217.320.713	1.089.280.114
22	7. Chi phí tài chính	25	365.824.018	311.076.484
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		365.824.018	311.076.484
24	8. Chi phí bán hàng	26	1.926.320.024	1.829.256.744
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.864.776.987	4.122.288.595
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		9.805.977.857	9.956.334.193
31	11. Thu nhập khác	28	-	178.436.216
32	12. Chi phí khác	29	151.822.201	89.613.576
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(151.822.201)	88.822.640
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.654.155.656	10.045.156.833
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	1.986.112.386	2.240.404.576
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.668.043.270	7.804.752.257
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.640.895.068	7.790.823.137
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		27.148.202	13.929.120
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	382,04	336,78

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.654.155.656	10.045.156.833
	2. Điều chỉnh cho các khoản	6.093.193.510	5.524.785.258
02	- Khấu hao tài sản cố định	7.430.735.482	5.442.205.159
03	- Các khoản dự phòng	(486.045.277)	860.783.729
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.217.320.713)	(1.089.280.114)
06	- Chi phí lãi vay	365.824.018	311.076.484
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15.747.349.166	15.569.942.091
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(2.972.216.647)	(5.319.760.406)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(861.744.855)	246.459.628
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(5.342.696.720)	3.648.501.739
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	107.631.182	(693.388.261)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(418.234.987)	(393.243.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.754.730.496)	(873.729.466)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(326.465.000)	(181.943.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.178.891.643	12.002.839.124
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(1.819.373.036)	(1.513.303.727)
23	- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(5.881.608.219)	-
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.000.000.000	1.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.202.889.277	89.804.772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.498.091.978)	(423.498.955)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(998.738.844)	(2.498.738.844)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(998.738.844)	(2.498.738.844)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(317.939.179)	9.080.601.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	22.261.476.931	3.386.230.827
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	21.943.537.752	12.466.832.152

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng (*)	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập Công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2022 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 30/06/2022 là: 117 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	37.843.656	14.535.526
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.205.694.096	5.746.941.405
Các khoản tương đương tiền	19.700.000.000	16.500.000.000
Cộng	21.943.537.752	22.261.476.931

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND	Giá ghi sổ VND	Giá hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	45.831.608.219	45.831.608.219	43.000.000.000	43.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	4.900.000.000	4.900.000.000	4.850.000.000	4.850.000.000
Cộng	50.731.608.219	50.731.608.219	47.850.000.000	47.850.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 - 12 tháng; lãi suất từ 3% - 7%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	698.002.000	875.088.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	893.734.942	2.915.606.349
Phải thu tiền nước thành phố	6.659.243.177	4.740.011.095
Các khách hàng khác	2.362.193.741	3.498.952.492
Cộng	11.350.408.343	12.766.892.419

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	36.046.710.600	36.046.710.600
Các khách hàng khác	345.092.113	303.069.343
Cộng	36.391.802.713	36.349.779.943

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	8.592.873.079		4.181.672.083	
Tạm ứng	481.314.500	-	205.702.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	4.606.210.579	-	470.622.083	-
b. Dài hạn	2.278.710.360		2.278.710.360	
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	10.871.583.439	2.164.071.800	6.460.382.443	2.164.071.800

Trong đó phải thu khác bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	4.000.000.000	-

(*): Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	10.348.000
Cộng	3.505.348.000	3.505.348.000

(): Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	4.606.210.579	470.622.083
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	276.920.478	262.489.042
Các khoản phải thu khác	4.329.290.101	208.133.041
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	1.464.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	6.770.282.379	2.634.693.883

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu DL - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	247.678.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi			772.773.000	328.874.200
BQL Các dự án ĐTXD & PTQĐ Thành Phố Quảng Ngãi	183.785.084	-	183.785.084	-
BQL DA - HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Các khách hàng khác	3.955.672.905	839.355.349	3.955.672.905	890.874.246
Cộng	5.824.370.472	839.355.349	6.597.143.472	1.219.748.446

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.606.856.535	3.788.209.431	11.978.373.703	3.881.874.805
Công cụ, dụng cụ	46.639.545	-	29.706.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	6.897.540.552	-	5.681.211.682	-
Cộng	18.551.036.632	3.788.209.431	17.689.291.777	3.881.874.805

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GĐ1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HT cấp nước đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KCN VSIP QN	955.712.294	955.712.294
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền_Đập Cà Ninh-KKT Dung Quất-GĐ 01	605.254.763	605.254.763
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	602.035.898	586.278.648
Các công trình khác	3.176.243.951	1.975.672.331
Cộng	6.897.540.552	5.681.211.682

Tại ngày 30/6/2022 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 3.788.209.431 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	202.310.167.828	201.372.362.273
Hao mòn TSCĐ hữu hình	120.916.524.970	113.500.351.316
Giá trị còn lại	81.393.642.858	87.872.010.957

(Chi tiết tăng, giảm TSCĐ hữu hình xem Phụ lục 1)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước VND	Quyền khai thác nước ngầm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	438.687.629	632.687.629
Số tăng trong kỳ	-	14.561.828	14.561.828
- Khấu hao trong kỳ	-	14.561.828	14.561.828
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	453.249.457	647.249.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	27.557.826	27.557.826
Tại ngày cuối kỳ	-	12.995.998	12.995.998

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 369.009.091 VND

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	19.039.745.350	17.583.117.097
Dự án 45,000m3/ngđ	16.084.901.689	15.752.697.328
Dự án cấp nước phát triển thành phố	2.379.782.889	1.830.419.769
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	19.039.745.350	18.158.177.869

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	174.155.423	96.890.638
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	174.155.423	96.890.638
b. Dài hạn	18.277.122.358	18.462.018.325
- Tiền thuê đất (*)	18.250.261.692	18.417.199.956
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	26.860.666	44.818.369
Cộng	18.451.277.781	18.558.908.963

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	-	-	484.412.500	484.412.500
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	-	-	257.802.300	257.802.300
Công ty cổ phần Đầu tư Lâm Nhật Hoàng	364.073.520	364.073.520	364.073.520	364.073.520
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	360.697.220	360.697.220	360.697.220	360.697.220
Các khách hàng khác	1.847.588.993	1.847.588.993	3.372.046.636	3.372.046.636
Cộng	2.572.359.733	2.572.359.733	4.839.032.176	4.839.032.176

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Chi tiết xem Phụ lục 2)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần ĐTXD 108 Trường Thành	-	124.172.800
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Phương Đông	244.018.000	-
Các khách hàng khác	732.417.710	389.014.709
Cộng	976.435.710	513.187.509

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	1.066.452.415	222.181.305
- Lãi vay	123.930.440	66.934.529
- Phí cấp quyền khai thác	223.623.350	155.246.776
- Khác	718.898.625	-
b. Dài hạn	929.958.079	1.039.364.959
- Lãi vay	929.958.079	1.039.364.959
Cộng	1.996.410.494	1.261.546.264

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	924.823.693	924.823.693
Kinh phí công đoàn	77.460.881	84.198.740
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.904.603.130	1.745.974.160
Cộng	9.907.887.704	2.755.996.593

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức	6.830.264.970	-
Phải trả khác	2.074.338.160	1.745.974.160
Cộng	8.904.603.130	1.745.974.160

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100,0%	200.000.000.000	100,0%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.629.380.253	14.495.450.727
21. NGUỒN KINH PHÍ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	1.100.780.738
- Phí BVMT thu trong kỳ	226.898.504	446.449.984
- Phí BVMT xuất trong kỳ	226.898.504	659.769.163
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	887.461.559	887.461.559
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	555.035.208	717.002.026
- Doanh thu cung cấp nước sạch	33.431.170.308	32.926.698.925
- Doanh thu khác	206.271.367	-
Cộng	34.192.476.883	33.643.700.951
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	92.705.029	252.813.307
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	20.447.859.055	18.261.211.742
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93.665.374)	-
Cộng	20.446.898.710	18.514.025.049
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.217.320.713	1.089.280.114
Cộng	1.217.320.713	1.089.280.114
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	365.824.018	311.076.484
Cộng	365.824.018	311.076.484
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	505.337.100	543.333.465
- Chi phí nhân công	992.957.596	1.088.677.496
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.066.571	171.059.000
- Chi phí khác bằng tiền	55.958.757	26.186.783
Cộng	1.926.320.024	1.829.256.744
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	31.471.437	21.593.964
- Chi phí nhân công	2.349.766.210	1.838.495.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.971.514	132.471.504
- Chi phí dự phòng	(271.391.412)	898.969.500
- Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	729.500.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.991.924	152.587.632
- Chi phí khác bằng tiền	472.967.314	348.669.969
Cộng	2.864.776.987	4.122.288.595

28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- CL thuế TNDN sau khi đối soát	-	169.520.120
- Thu nhập khác	-	8.916.096
Cộng	-	178.436.216

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	151.822.201	89.372.861
- Chi phí khác	-	240.715
Cộng	151.822.201	89.613.576

30. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	7.567.334.675	7.542.771.644
- Chi phí nhân công	8.872.173.931	8.756.247.614
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.430.735.482	5.442.205.159
- Chi phí dự phòng	(271.391.412)	898.969.500
- Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	729.500.083
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.903.661	1.329.329.454
- Chi phí khác bằng tiền	2.071.959.041	2.294.791.048
Cộng	27.281.715.378	26.993.814.502

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.986.112.386	2.240.404.576
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.986.112.386	2.240.404.576

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.640.895.068	7.790.823.137
Các khoản điều chỉnh	-	(1.055.306.568)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(1.055.306.568)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.640.895.068	6.735.516.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382,04	336,78

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.943.537.752	-	22.261.476.931	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.221.991.782	(4.985.015.123)	19.227.274.862	(5.377.395.026)
Đầu tư ngắn hạn	50.731.608.219	-	47.850.000.000	-
Cộng	94.897.137.753	(4.985.015.123)	89.338.751.793	(5.377.395.026)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	11.764.886.025	12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	12.480.247.437	7.595.028.769
Chi phí phải trả	1.996.410.494	1.261.546.264
Cộng	26.241.543.956	21.620.199.902

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.943.537.752			21.943.537.752
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.943.281.422	2.278.710.360		22.221.991.782
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	50.731.608.219			50.731.608.219
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	92.618.427.393	2.278.710.360	-	94.897.137.753

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.261.476.931			22.261.476.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.948.564.502	2.278.710.360		19.227.274.862
Đầu tư ngắn hạn	47.850.000.000			47.850.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	87.060.041.433	2.278.710.360	-	89.338.751.793

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	1.997.462.401	9.767.423.624		11.764.886.025
Phải trả người bán, phải trả khác	12.480.247.437	-		12.480.247.437
Chi phí phải trả	1.066.452.415	929.958.079		1.996.410.494
Cộng	15.544.162.253	10.697.381.703	-	26.241.543.956
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	10.766.162.468		12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	7.595.028.769	-		7.595.028.769
Chi phí phải trả	222.181.305	1.039.364.959		1.261.546.264
Cộng	9.814.672.475	11.805.527.427	-	21.620.199.902

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Hoạt động xây lắp và Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	33.431.170.308	761.306.575	34.192.476.883
Chi phí bộ phận	20.354.193.681	92.705.029	20.446.898.710
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.076.976.627	668.601.546	13.745.578.173
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			4.791.097.011
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.954.481.162
Doanh thu hoạt động tài chính			1.217.320.713
Chi phí tài chính			365.824.018
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			151.822.201
Thuế TNDN hiện hành			1.986.112.386
Lợi nhuận sau thuế			7.668.043.270

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Trả tiền	4.000.000.000	244.620.000

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

	Nội dung	Kỳ này VND
Ông Hoàng Văn Dương	Thù lao HĐQT	51.450.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Lương, thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	221.160.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương	210.000.000
Cộng		606.090.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 đã được công ty TNHH Kiểm toán TTP soát xét.

Người lập biểu



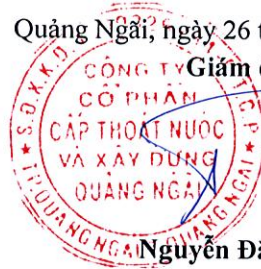
Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 08 năm 2022



Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục 01

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số đầu năm	35.608.632.331	16.304.739.699	149.387.490.243	71.500.000		201.372.362.273
Tăng trong năm	-	639.657.407	298.148.148	-		937.805.555
- Mua trong kỳ		639.657.407	298.148.148			937.805.555
- Đầu tư hoàn thành						-
- Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	35.608.632.331	16.944.397.106	149.685.638.391	71.500.000		202.310.167.828
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số đầu năm	20.318.199.268	10.738.503.121	82.372.148.927	71.500.000		113.500.351.316
Tăng trong kỳ	922.597.710	527.956.326	5.965.619.618	-		7.416.173.654
- Khấu hao trong kỳ	922.597.710	527.956.326	5.965.619.618			7.416.173.654
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	21.240.796.978	11.266.459.447	88.337.768.545	71.500.000		120.916.524.970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu năm	15.290.433.063	5.566.236.578	67.015.341.316	-		87.872.010.957
Cuối kỳ	14.367.835.353	5.677.937.659	61.347.869.846	-		81.393.642.858

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 7.921.841.598 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.150.029.094 VND



Phụ lục 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	425.090.949	1.053.668.351	1.359.935.269	-	118.824.031
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	587.291	1.662.743.401	1.986.112.386	1.754.730.496	-	1.893.538.000
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	153.902.861	144.123.663	-	9.779.198
Thuế Tài nguyên	77.448.541	-	1.300.956.123	1.077.508.887	-	145.998.695
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	40.647.544	186.023.074	105.682.127	-	120.988.491
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	843.115.413	2.294.546.362	2.213.108.154	-	924.553.621
Cộng	78.035.832	2.971.597.307	6.983.209.157	6.663.088.596	-	3.213.682.036

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục 03

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	1.997.462.401	1.997.462.401	998.738.844	998.738.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.997.462.401	1.997.462.401	998.738.844	998.738.844	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	619.062.000	619.062.000	1.238.108.713	1.238.108.713	
b. Dài hạn	9.767.423.624	9.767.423.624	-	998.738.844	10.766.162.468	10.766.162.468	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.454.506.337	6.454.506.337	-	998.738.844	10.766.162.468	10.766.162.468	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	3.312.917.287	3.312.917.287		379.676.844	6.834.183.181	6.834.183.181	
Cộng	11.764.886.025	11.764.886.025	998.738.844	1.997.477.688	12.763.624.869	12.763.624.869	

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
+ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
+ Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 7.213.860.025 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
+ Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
+ Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 2.422.004.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
+ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
+ Lãi suất cho vay: 7%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 25/05/2017.
+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30/06/2022 là: 2.129.022.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.664.713 VND.

Phục lục 04

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.017.985.262	43.340.090	6.061.325.352
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.640.895.068	27.148.202	7.668.043.270
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.133.929.526	(2.721.367.094)	-	(1.587.437.568)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(6.840.000.000)	-	(6.840.000.000)
- Cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.951.568.812	2.269.512.508	225.865.112.979

(*) Phân phối theo Nghị quyết HĐQT số 02/2022 ngày 22/06/2022 và tờ trình số 02/2022/TT-DHĐCĐ ngày 01/06/2022 về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.

